

CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	Trang
175	209
Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at current prices by ownership</i>	
176	210
Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at constant 2010 prices by ownership</i>	
177	211
Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at current prices by industrial activity</i>	
178	213
Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	
179	215
Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	
180	217
Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	
181	219
Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	
182	221
Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Industrial output value at constant 2010 prices by district</i>	
183	222
Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã và phân theo khu vực kinh tế <i>Industrial output value at constant 2010 prices by district and by economic sector</i>	
184	223
Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Local industrial output value at constant 2010 prices by district</i>	
185	224
Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Main industrial products by kinds of ownership</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp là giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước được tính theo phương pháp công xưởng, bao gồm:

(1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển);

(2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

- *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ.

Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm:

(1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định;

(2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận);

(3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

175. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

Industrial output value at current prices by ownership

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tỷ đồng - Bill. dong					
Tổng số - Total	24.902,2	35.776,6	34.202,1	208.450,2	410.022,3
Kinh tế Nhà nước - State	13.349,5	18.543,1	17.212,1	16.602,8	19.463,1
Trung ương - <i>Central</i>	13.204,3	18.424,8	17.061,3	16.432,8	19.279,8
Địa phương - <i>Local</i>	145,2	118,3	150,7	170,1	183,3
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	9.380,5	14.827,0	14.230,6	17.389,2	19.554,8
Tập thể - <i>Collective</i>	111,7	798,3	766,0	249,7	332,0
Tư nhân - <i>Private</i>	7.672,0	11.757,2	10.641,6	14.021,9	15.958,1
Cá thể - <i>Households</i>	1.596,8	2.271,4	2.823,0	3.117,6	3.264,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	2.172,2	2.406,5	2.759,4	174.458,2	371.004,3
Cơ cấu - Structure (%)					
Tổng số - Total	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - State	53,61	51,83	50,32	7,96	4,75
Trung ương - <i>Central</i>	53,02	51,50	49,88	7,88	4,70
Địa phương - <i>Local</i>	0,58	0,33	0,44	0,08	0,04
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	37,67	41,44	41,61	8,34	4,77
Tập thể - <i>Collective</i>	0,45	2,23	2,24	0,12	0,08
Tư nhân - <i>Private</i>	30,81	32,86	31,11	6,73	3,89
Cá thể - <i>Households</i>	6,41	6,35	8,25	1,50	0,80
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	8,72	6,73	8,07	83,69	90,48

176. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế

Industrial output value at constant 2010 prices by ownership

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tỷ đồng - Bill. dong					
Tổng số - Total	24.902,2	27.807,1	26.274,6	179.263,4	365.628,8
Kinh tế Nhà nước - State	13.349,5	14.219,1	13.442,4	12.807,0	15.696,5
Trung ương - <i>Central</i>	13.204,3	14.114,2	13.333,8	12.681,2	15.568,3
Địa phương - <i>Local</i>	145,2	104,9	108,6	125,8	128,2
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	9.380,5	11.657,2	10.610,6	13.175,6	14.822,4
Tập thể - <i>Collective</i>	111,7	595,3	563,0	172,3	226,7
Tư nhân - <i>Private</i>	7.672,0	9.122,7	7.899,8	10.697,6	12.147,7
Cá thể - <i>Households</i>	1.596,8	1.939,2	2.147,8	2.305,7	2.448,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	2.172,2	1.930,8	2.221,6	153.280,8	335.110,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
Tổng số - Total	111,2	101,2	94,5	682,3	204,0
Kinh tế Nhà nước - State	115,3	96,8	94,5	95,3	122,6
Trung ương - <i>Central</i>	115,2	96,7	94,5	95,1	122,8
Địa phương - <i>Local</i>	130,6	110,1	103,5	115,9	101,9
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	104,3	106,9	91,0	124,2	112,5
Tập thể - <i>Collective</i>	90,2	60,6	94,6	30,6	131,6
Tư nhân - <i>Private</i>	103,8	112,2	86,6	135,4	113,6
Cá thể - <i>Households</i>	111,9	108,4	110,8	107,4	106,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	114,2	102,2	115,1	6.899,4	218,6

177. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at current prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total	24.902,2	35.776,6	34.202,1	208.450,2	410.022,3
Phân theo ngành cấp II					
Công nghiệp khai khoáng	1.137,5	3.153,3	2.775,3	2.466,0	1.990,4
Khai thác than cứng và than non	852,5	2.461,9	1.984,6	1.782,4	1.380,1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	192,3	454,0	508,8	219,0	299,6
Khai khoáng khác	92,8	237,5	281,9	464,6	310,7
HĐộng dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo	22.936,2	31.377,2	30.042,5	204.332,1	405.971,0
Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	1.215,1	1.650,0	1.902,0	1.772,7	2.113,2
Sản xuất thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	15,0	20,8	32,1	32,3	33,2
Sản xuất trang phục	760,7	1.791,6	1.951,4	2.256,8	2.802,9
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4,7	7,0	3,5	5,1	3,7
Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	326,1	508,6	715,8	847,9	767,9
Sản Xuất giấy và sản phẩm từ giấy	358,6	452,1	572,1	657,1	769,4
In, sao chép bản ghi các loại	30,5	39,0	45,1	43,3	56,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7,3	10,4	-	-	9,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	820,1	2.314,2	2.285,4	1.650,9	1.287,8

177. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) *Industrial output value at current prices by industrial activity*

Tỷ đồng - *Bill.dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	7,4	2,7	9,2	9,2	9,9
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	41,5	90,7	100,8	178,0	422,2
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	2.606,9	4.614,0	5.260,4	5.485,1	5.586,3
Sản xuất kim loại	13.264,8	15.531,3	12.448,8	15.381,2	20.333,0
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	1.318,6	1.651,2	1.739,0	2.038,5	2.187,1
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	1,9	1,3	0,8	170.625,1	365.225
Sản xuất thiết bị điện	1,3	5,3	2,4	99,8	249,0
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	44,3	63,0	72,9	81,7	452,1
Sản xuất xe có động cơ rơ móc	1.358,8	1.863,0	1.818,9	1.964,0	1.989,4
SX phương tiện vận tải khác	2,0	2,2	1,1	2,3	1,6
Sản xuất giường tủ bàn ghế	383,4	443,6	666,1	675,7	987,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	360,8	306,8	398,1	507,1	637,0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB	6,2	8,4	16,5	18,4	46,3
Sản xuất phân phối điện khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (đã loại giá vốn mua vào)	657,6	963,8	1.103,3	1.356,2	1.650,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	171,0	282,3	281,0	295,8	410,2
Khai thác xử lý và cung cấp nước	90,1	119,1	142,7	149,2	259,2
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	10,3	12,4
Thu gom xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	80,8	163,2	138,3	136,4	138,5

178. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total	24.902,2	27.807,1	26.274,7	179.263,4	365.628,8
Phân theo ngành cấp II					
Công nghiệp khai khoáng	1.137,5	1.931,7	1.550,3	1.279,0	1.000,3
Khai thác than cứng và than non	852,5	1.484,0	1.061,6	840,7	625,4
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	192,3	266,0	292,1	112,2	161,8
Khai khoáng khác	92,8	181,7	196,6	326,1	213,1
HĐộng dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo	22.936,2	24.853,5	23.686,3	176.864,3	363.315,1
Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	1.215,1	1.353,0	1.456,8	1.338,5	1.544,5
Sản xuất thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	15,0	19,1	29,5	29,9	30,4
Sản xuất trang phục	760,7	971,0	1.024,7	1.186,1	1.472,3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4,7	5,5	2,5	3,6	2,5
Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	326,1	336,8	444,0	499,4	440,1
Sản Xuất giấy và sản phẩm từ giấy	358,6	401,4	491,0	561,6	645,5
In, sao chép bản ghi các loại	30,5	35,7	41,1	39,1	51,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7,3	8,6	-	-	6,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	820,1	1.918,8	1.833,7	1.207,4	1.016,9

178. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh
2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Sản xuất thuốc , hoá dược và dược liệu	7,4	2,4	8,1	8,2	8,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	41,5	71,3	78,8	139,0	329,2
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	2.606,9	3.770,4	4.266,4	4.212,0	4.150,3
Sản xuất kim loại	13.264,8	12.176,7	9.891,7	12.603,2	17.427,8
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	1.318,6	1.281,0	1.366,7	1.624,8	1.874,1
SX SPđiện tử, máy vi tính và SPquang học	1,9	1,2	0,7	150.304,0	330.400,8
Sản xuất thiết bị điện	1,3	4,5	2,0	85,0	212,3
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	44,3	56,3	63,1	70,7	384,8
Sản xuất xe có động cơ rơ móc	1.358,8	1.754,0	1.723,3	1.910,8	1.908,7
SX phương tiện vận tải khác	2,0	2,1	1,0	2,0	1,3
Sản xuất giường tủ bàn ghế	383,4	412,7	604,2	591,9	834,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	360,8	263,8	342,8	431,5	533,7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB	6,2	7,2	14,2	15,7	38,8
Sản xuất phân phối điện khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (đã loại trị giá vốn điện mua vào)	657,6	834,9	855,0	918,7	1.037,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	171,0	187,0	183,1	201,5	275,7
Khai thác xử lý và cung cấp nước	90,1	102,5	107,8	112,7	185,1
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	6,3	7,5
Thu gom xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	80,8	84,5	75,3	82,5	83,2

179. Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total	13.349,5	14.219,1	13.442,4	12.807,0	15.696,5
<i>Phân theo ngành cấp II</i>					
Công nghiệp khai khoáng	820,4	840,4	991,5	761,1	542,0
Khai thác than cứng và than non	797,3	840,4	991,5	761,1	542,0
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	23,1	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-
HĐộng dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo	11.734,3	12.467,4	11.497,9	11.009,6	14.114,1
Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	42,1	51,3	9,9	11,0	13,2
Sản xuất thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	-	1,8	1,4	-	-
Sản xuất trang phục	-	-	-	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	9,9	4,3	-	-	-
Sản Xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	818,1	1.918,8	1.819,4	1.195,3	1.012,6

179. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	-	-	-	-
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	485,7	1.593,8	1.676,6	1.634,6	1.650,8
Sản xuất kim loại	9.036,5	7.111,4	6.220,0	6.287,5	9.555,9
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	-	37,7	49,7	-	-
SX SPđiện tử, máy vi tính và SPquang học	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-	-
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ rô móc	1.341,9	1.748,2	1.720,9	1.881,1	1.881,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-
Sản xuất giường tủ bàn ghế	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB	-	-	-	-	-
Sản xuất phân phối điện khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	648,1	808,8	840,0	910,5	912,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	146,7	102,5	113,0	125,8	128,2
Khai thác xử lý và cung cấp nước	90,1	102,5	107,8	112,7	114,0
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	6,3	7,5
Thu gom xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	56,6	-	5,3	6,8	6,7

180. Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity

	<i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i>				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total	9.380,4	11.657,2	10.610,6	13.175,6	14.822,2
Phân theo ngành cấp II					
Công nghiệp khai khoáng	317,1	1.091,3	558,8	517,9	458,3
Khai thác than cứng và than non	55,2	643,6	70,1	79,6	83,3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	169,1	266,0	292,1	112,2	161,8
Khai khoáng khác	92,8	181,7	196,6	326,1	213,1
HĐộng dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo	9.029,7	10.455,3	9.966,8	12.573,9	14.091,0
Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	1.143,4	1.270,7	1.420,0	1.302,0	1.506,3
Sản xuất thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	15,0	17,3	28,1	29,9	30,4
Sản xuất trang phục	749,3	761,6	791,3	959,2	1.142,6
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4,7	5,5	2,5	3,6	2,5
Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa, sản xuấtsản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	316,2	332,5	444,0	499,4	434,6
Sản Xuất giấy và sản phẩm từ giấy	358,6	401,4	491,0	533,1	436,7
In, sao chép bản ghi các loại	30,5	35,7	41,1	39,1	51,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	7,3	8,6	-	-	6,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	2,0	0,0	14,3	12,1	4,3

180. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Non-State industrial output value at constant 2010 prices by
industrial activity

	<i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i>				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	7,4	2,4	8,1	8,2	8,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	41,5	70,9	78,5	134,9	306,0
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	2.121,2	2.153,7	2.555,1	2.534,9	2.457,3
Sản xuất kim loại	2.408,2	3.707,2	2.149,6	4.251,7	4.932,2
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	1.239,9	1.177,0	1.252,6	1.514,7	1.752,9
SX SPđiện tử, máy vi tính và SPquang học	1,9	1,2	0,7	0,5	0,6
Sản xuất thiết bị điện	1,3	4,5	2,0	37,4	42,4
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	44,3	56,3	63,1	70,7	70,0
Sản xuất xe có động cơ rơ móc	16,9	5,8	2,4	29,7	27,1
Sản xuất phương tiện vận tải khác	2,0	2,1	1,0	2,0	1,3
Sản xuất giường tủ bàn ghế	383,4	412,7	604,2	591,9	834,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	128,4	21,1	3,0	3,3	3,9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB	6,2	7,2	14,2	15,7	38,8
Sản xuất phân phối điện khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	9,5	26,1	15,0	8,2	125,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24,2	84,5	70,0	75,6	147,6
Khai thác xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	71,1
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-
Thu gom xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	24,2	84,5	70,0	75,6	76,5

181. Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Tỷ đồng - Bill.dongs

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tổng số - Total	2.172,2	1.930,8	2.221,6	153.280,8	335.110
Phân theo ngành cấp II					
Công nghiệp khai khoáng	-	-	-	-	-
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác	-	-	-	-	-
HĐộng dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến chế tạo	2.172,2	1.930,8	2.221,6	153.280,8	335.110
Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	29,6	31,0	26,9	25,5	25,0
Sản xuất thuốc lá	-	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	11,5	209,4	233,4	226,9	329,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	-	-	-	-	5,4
Sản Xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	28,5	208,8
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-	-

181. (Tiếp theo) Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

	<i>Tỷ đồng - Bill.dongs</i>				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Sản xuất thuốc , hoá dược và dược liệu	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	0,4	0,3	4,1	23,2
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	-	22,9	34,7	42,5	42,2
Sản xuất kim loại	1.820,1	1.358,0	1.522,1	2.064,0	2.939,7
Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	78,7	66,3	64,3	110,1	121,2
SX SPđiện tử, máy vi tính và SPquang học	-	-	-	150.303,5	330.400,2
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	47,6	169,9
SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-	314,9
Sản xuất xe có động cơ rô móc	-	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-	-
Sản xuất giường tủ bàn ghế	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	232,4	242,7	339,8	428,2	529,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt MMTB	-	-	-	-	-
Sản xuất phân phối điện khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	-	-
Khai thác xử lý và cung cấp nước	-	-	-	-	-
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-	-
Thu gom xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-	-	-	-	-
Xử lý ô nhiễm và HĐđộng quản lý chất thải khác	-	-	-	-	-

182. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố/thị xã

Industrial output value at constant 2010 prices by district

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
Tỷ đồng - Bill. dong					
Tổng số - Total	24.902,2	27.807,1	26.274,6	179.263,4	365.628,8
Phân theo cấp huyện					
Th.phố Thái Nguyên	17.404,8	15.698,2	14.804,4	14.710,6	20.248,6
Th.phố Sông Công	2.830,3	4.654,4	3.574,9	3.712,7	3.960,0
Thị xã Phổ Yên	2.164,4	2.763,3	3.050,5	153.076,5	330.413,0
Huyện Định Hoá	116,5	151,0	157,0	145,3	157,0
Huyện Võ Nhai	504,0	570,6	536,1	512,5	494,2
Huyện Phú Lương	800,7	851,7	846,6	757,9	759,8
Huyện Đồng Hỷ	415,0	1.385,9	1.537,5	1.419,6	1.476,6
Huyện Đại Từ	395,5	1.351,2	1.353,0	4.328,9	5.612,2
Huyện Phú Bình	271,0	380,8	414,6	599,4	2.507,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
Tổng số - Total	111,2	101,2	94,5	682,3	204,0
Phân theo cấp huyện					
Th. phố Thái Nguyên	103,9	90,8	94,3	99,4	137,6
Th. phố Sông Công	130,5	118,5	76,8	103,9	106,7
Thị xã Phổ Yên	112,6	124,3	110,4	5.018,1	215,8
Huyện Định Hoá	113,8	143,5	104,0	92,5	108,1
Huyện Võ Nhai	111,1	99,6	94,0	95,6	96,4
Huyện Phú Lương	98,3	93,7	99,4	89,5	100,3
Huyện Đồng Hỷ	106,0	125,5	110,9	92,3	104,0
Huyện Đại Từ	122,0	131,5	100,1	319,9	129,6
Huyện Phú Bình	175,9	117,6	108,9	144,6	418,3

**183. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thành phố/thị xã và phân theo khu vực kinh tế**

Industrial output value at constant 2010 prices by district and by economic sector

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Bill.dongs

	Năm 2014				Sơ bộ Năm 2015			
	Chia theo 3 khu vực kinh tế				Chia theo 3 khu vực kinh tế			
	Tổng số	Doanh nghiệp Nhà nước	Khu vực ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tổng số	Doanh nghiệp Nhà nước	Khu vực ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Tổng số - Total	179.263,4	12.807,0	13.175,6	153.280,8	365.628,8	15.696,5	14.822,3	335.110,0
TP Thái Nguyên	14.710,6	7.935,7	4.916,0	1.858,9	20.248,6	10.978,0	5.306,0	3.964,6
TP Sông Công	3.712,6	1.312,7	1.979,4	420,5	3.960,0	1.290,0	1.908,7	761,3
Thị xã Phổ Yên	153.076,5	1.041,0	1.981,2	150.054,3	330.413,0	1.104,0	2.304,0	327.005,0
Huyện Định Hoá	145,3	0,0	119,8	25,5	157,0	0,0	132,0	25,0
Huyện Võ Nhai	512,5	448,1	56,4	8,0	494,2	411,5	56,0	26,7
Huyện Phú Lương	758,0	382,0	359,6	16,4	759,8	350,0	393,0	16,8
Huyện Đồng Hỷ	1.419,6	777,2	642,4	-	1.476,6	841,0	635,6	-
Huyện Đại Từ	4.328,9	910,3	2.699,3	719,3	5.612,2	722,0	3.615,0	1.275,2
Huyện Phú Bình	599,4	0,0	421,5	177,9	2.507,4	0,0	472,0	2.035,4

184. Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương theo giá so sánh 2010
phân theo huyện/thành phố/thị xã
Local industrial output value at constant 2010 prices by district

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Bill.dongs

	Năm 2014				Sơ bộ Năm 2015			
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
		Nhà nước địa phương	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Cá thể		Nhà nước địa phương	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Cá thể
Tổng số - Total	13.301,3	125,8	10.869,7	2.305,8	14.950,6	128,2	12.374,4	2.448,0
TP Thái Nguyên	5.028,7	112,7	4.495,5	420,5	5.420,0	114,0	4.854,0	452,0
TP Sông Công	1.992,6	13,1	1.906,2	73,3	1.922,9	14,2	1.831,5	77,2
Thị xã Phổ Yên	1.981,1	-	1.336,8	644,3	2.304,0	-	1.627,6	676,4
Huyện Định Hoá	119,7	-	19,1	100,6	132,0	-	24,8	107,2
Huyện Võ Nhai	56,5	-	6,6	49,9	56,0	-	3,5	52,5
H. Phú Lương	359,5	-	115,0	244,5	393,2	-	138,0	255,2
Huyện Đồng Hỷ	642,4	-	432,4	210,0	635,6	-	405,1	230,5
Huyện Đại Từ	2.699,3	-	2.482,5	216,8	3.615,0	-	3.387,2	227,8
Huyện Phú Bình	421,5	-	75,6	345,9	471,9	-	102,7	369,2

185. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Main industrial products

	ĐVT	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
1. Than sạch khai thác	1.000Tấn	1.403,9	1.305,4	1.364,9	1.078,8	1.202,8
Nhà nước - State	„	1.305,9	1.241,4	1.283,1	1.053,8	1.176,8
Trung ương - <i>Central</i>	„	1.305,9	1.241,4	1.283,1	1.053,8	1.176,8
Địa phương - <i>Local</i>	„	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước						
- <i>Non- State</i>	„	98,0	64,0	81,8	25,0	26,0
Đầu tư nước ngoài						
- Foreign invested sector	„	-	-	-	-	-
2. Thép cán kéo các loại	1.000Tấn	807,1	706,0	656,7	678,1	933,6
Nhà nước - State	„	592,9	548,0	484,1	549,6	721,4
Trung ương - <i>Central</i>	„	592,9	548,0	484,1	549,6	721,4
Địa phương - <i>Local</i>	„	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước						
- <i>Non- State</i>	„	85,6	48,0	43,1	2,1	58,0
Đầu tư nước ngoài						
- Foreign invested sector	„	128,7	110	129,5	126,4	154,2
3. Điện thoại thông minh (đầu tư nước ngoài)	1.000 cái	-	-	-	29.935	77.207
4. Máy tính bảng TAB (đầu tư nước ngoài)	1.000 cái	-	-	-	11.270	27.224
5. Vonfram và sản phẩm vonfram	1.000Tấn	-	-	0,2	8,2	8,3
6. Đồng tinh luyện và đồng lõi	1.000Tấn	-	-	-	25,4	32,3
7. Thiếc thỏi	Tấn	1.346,0	927,0	785,0	1.184,0	1.451,0
Nhà nước - State	„	769,0	327,0	785,0	1.106,0	1.351,0
Trung ương - <i>Central</i>	„	769,0	327,0	785,0	1.106,0	1.351,0
Địa phương - <i>Local</i>	„	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước						
- <i>Non-State</i>	„	577,0	600,0	-	78,0	100,0
8. Kẽm thỏi (trung ương)	Tấn	9.552	7.595	384	5.114	7.946
9. Thức ăn chăn nuôi (ngoài nhà nước)	Tấn	52.744	74.163	67.088	60.875	88.365

185. (Tiếp theo) Sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Main industrial products

	ĐVT	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
10. Chè chế biến các loại	Tấn	11.739	10.571	10.392	5.824	4.858
Nhà nước - <i>State</i>	Tấn	1.570	1.435	228	247	230
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	Tấn	8.364	7.383	8.634	3.913	3.500
Đầu tư nước ngoài	Tấn	1.805	1.753	1.530	1.664	1.128
11. Quần áo may sẵn	1.000 SP	14.256	25.189	29.531	40.833	46.768
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>		8.656	10.765	10.313	13.835	17.928
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector		5.600	14.424	19.218	26.998	28.840
12. Xi măng các loại	1.000 Tấn	1.130,0	2.623,0	2.041,9	1.949,8	2.785,0
Nhà nước - <i>State</i>	„	931,3	2.403,0	1.887,3	1.735,6	2.330,0
Trung ương - <i>Central</i>	„	931,3	2.403,0	1.887,3	1.735,6	2.330,0
Địa phương - <i>Local</i>	„	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	„	198,7	220,0	154,7	214,2	455,0
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	„	-	-	-	-	-
13. Gạch xây dựng (bằng đất sét nung và gốm sứ)	Triệu viên	177,5	117,5	117,9	150,5	154,8
Nhà nước - <i>State</i>	„	28,5	8,4	6,1	6,7	4,8
Trung ương - <i>Central</i>	„	28,5	8,4	6,1	6,7	4,8
Địa phương - <i>Local</i>	„	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non- State</i>	„	149,0	109,1	111,8	143,7	150,0
Đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	„	-	-	-	-	-
14. Giấy bìa các loại (NQD)	1000 Tấn	24,88	21,1	22,5	18,7	16,2
15. Nước máy	triệu m3	11,2	12,2	12,3	13,4	22,3
16. Điện sản xuất (TU')	Triệu Kwh	694,0	768,5	606,0	588,0	673,1
17. Điện thương phẩm (phân phối điện)	„	1.268,0	1.496,4	1.604,0	1.693,0	2.560,3